

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST
Ngày 25-4-2025
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hòa

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Hoàng Triệu Nghĩa
- Bà Phạm Thị Lệ Nguyên

Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 140/2024/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T; địa chỉ: số H T, phường H, quận T, Tp .

Bị đơn: Anh Trần Đức K; địa chỉ: KDC số F, thôn L, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/4/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Đức K tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào ngày 13/8/2002. Sau thời gian chung sống với nhau chị nhận thấy giữa chị và anh K thật sự không hiểu nhau, quan điểm sống không phù hợp nên

không tìm được tiếng nói chung. Từ đó dẫn đến mâu thuẫn, giữa chị và anh K thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn kéo dài trong nhiều năm, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay chị thấy rằng chị và anh K không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Trần Đức K.

Về con chung: Chị và anh K có 01 con chung Trần Hà Ái V, sinh ngày 22/01/2002, hiện nay con đã thành niên có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Chị và anh K tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn anh Trần Đức K nhưng anh K không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không đến Tòa án làm việc, hòa giải và không tham gia các phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Nguyên đơn Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn Trần Đức K. Trong vụ án này, bị đơn là anh K có địa chỉ nơi cư trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “*Ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Trần Đức K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Đức K là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị T và anh K tự nguyện kết hôn với nhau nhưng quá trình chung sống lại phát sinh nhiều

mâu thuẫn. Theo chị T thì nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Mặc khác, sau khi thụ lý vụ án, anh K đã được Tòa án thông báo về việc chị T có yêu cầu ly hôn nhưng lại không hợp tác làm việc, bỏ mặc không quan tâm đến ý kiến, yêu cầu của chị T và việc giải quyết vụ án của Tòa án. Như vậy, đủ căn cứ để xác định hôn nhân giữa chị T và anh K là không có hạnh phúc; mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng và không thể nào sống chung với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, nguyên đơn Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn Trần Đức K là có căn cứ theo quy định tại khoản 01 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định chị Nguyễn Thị T và anh Trần Đức K có 01 con chung Trần Hà Ái V, sinh ngày 22/01/2002. Hiện tại, con đã thành niên có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh K không có ý kiến về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị T khai không có, anh K không có ý kiến về nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004546 ngày 13/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các điều 144, 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 51, 53, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị T

1.1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trần Đức K.

1.2. Về con chung: con chung Trần Hà Ái V, sinh ngày 22/01/2002 đã thành niên có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, nên không xem xét, giải quyết về nuôi dưỡng.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004546 ngày 13/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi
- VKSND huyện Mộ Đức
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức
- Các đương sự;
- UBND xã Đức Phong;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hòa

